

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 27/3/2019

V/v “Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Bà Đinh Thị Quý Chi

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Duy Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2019/HNGĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2018/HNGĐ - ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị T, sinh năm 1965. Hộ khẩu thường trú: Tổ 3, ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Th, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, (theo giấy ủy quyền số 07, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/01/2018 tại phòng công chứng Vinh Huy. Địa chỉ: số 25, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước).

* *Bị đơn:* Ông Trịnh Thế P, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: tổ 3, ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trịnh Thế Q, sinh năm 1987. Địa chỉ: tổ 3, ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước

2. Anh Trịnh Thế V, sinh năm 1990. Địa chỉ: tổ 3, ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ liên hệ: Công ty TNHH vận tải thương mại dịch vụ A, số 6A/11, quốc lộ 13, khu phố T, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

** Người làm chứng:*

1. Ông Hồ Ngọc Đ, sinh năm 1971. Địa chỉ cư trú: Ấp 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước;

2. Chị Nguyễn Thị Diệp H, sinh năm 1993. Địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước

3. Ông Trịnh Văn Y, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Ấp Hà Tân, xã H, huyện T, tỉnh Long An

4. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Khu phố 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Ngô Thị T, người đại diện ủy quyền của bà T là ông Th trình bày:

Bà T và ông Trịnh Thế P trước đây có quan hệ vợ chồng và có các con là Q và Trịnh Thế V. Quá trình sống chung do mâu thuẫn gia đình phát sinh nên bà T đã làm đơn xin ly hôn, được Tòa án nhân dân huyện C chấp nhận giải quyết cho ly hôn bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 158/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2017. Do vợ chồng ông P, bà T ly hôn nên gia đình đã thống nhất tự thỏa thuận giải quyết với nhau về tài sản chung, nợ chung trong đó thể hiện ông P, bà T có 04 thửa đất cùng nhà trên đất, thống nhất chia cho cha mẹ con mỗi người 01 căn. Đồng thời ông P phải lãnh trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng và các khoản nợ ngoài với số nợ là 2.000.000.000 đồng.

Sau khi Tòa án giải quyết cho ông P, bà T ly hôn, gia đình ông P bà T đã tự thực hiện các thỏa thuận theo đó thửa đất số 103, tờ bản đồ số 19, diện tích đất là 980.4m², địa chỉ ở ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00461 do Ủy ban nhân dân huyện C (sau đây viết tắt là UBND huyện C) cấp ngày 02/8/2009 trên đất có căn nhà cấp 4A dạng mái Thái được giao lại cho anh Trịnh Thế Q được quyền quản lý sử dụng. Do anh Q muốn chuyển nhượng nhà, đất để đi nơi khác làm ăn nên gia đình đã đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh Q với số tiền chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng. Vợ, chồng, con đã tiến hành làm thủ tục đăng ký các quyền sử dụng đất còn lại theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên sau khi chuyển nhượng nhà đất, anh Q lấy 1.000.000.000 đồng, còn lại 1.000.000.000 đồng cho ông P, bà T và ông P là người đang giữ số tiền này.

Theo bà T trình bày thì khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất anh Q nói chỉ nhận 1.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.000.000.000 đồng là của bà T và ông P. Việc bà T, ông P cho tiền anh Q là giao dịch miệng không rõ ràng. Căn cứ vào Điều 117, 122, 126 Bộ luật dân sự 2015 thì giao dịch này vô hiệu. Do ông P đang giữ tiền nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tiền 1.000.000.000 đồng ông P đang giữ, giao cho bà T và ông P mỗi người được hưởng 500.000.000 đồng.

Ý kiến trình bày của ông Trịnh Thế P: Ông P thừa nhận khi anh Q chuyển nhượng đất, ông P có cầm 1.000.000.000 đồng từ việc chuyển nhượng nhà đất đã cho anh Q. Việc cầm giữ số tiền này là do nhà đất khi cho anh Q thì ông P và bà T đang dùng để thế chấp ngân hàng nên phải trả nợ rồi mới lấy sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) ra chuyển nhượng nhà đất của anh Q được. Ông P cho rằng tài sản đã thống nhất chia và mọi người trong gia đình phần của ai thì người đó đã tự nhận đi đăng ký và quản lý sử dụng. Việc anh Q đưa 1.000.000.000 đồng cho ông là để trả nợ cho Ngân hàng nhằm lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chia cho anh Q ra để chuyển nhượng. Số tiền 1.000.000.000 đồng hiện ông P đã giao lại đầy đủ cho anh Q. Khoản nợ chung của ông P và bà T khi ly hôn ông P cũng đã tự trả nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông P không có yêu cầu phản tố đối với việc giải quyết vụ án.

Ý kiến trình bày của anh Trịnh Thế Q:

Anh Q xác định thửa đất số 103, tờ bản đồ số 19, diện tích đất là 980.4m², địa chỉ ở ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00461 do UBND huyện C cấp ngày 02/8/2009 trên đất có căn cấp 4A dạng mái Thái là tài sản của anh Q. Nguồn gốc nhà đất là của cha mẹ cho anh Q vào khoảng năm 2015 sau khi anh Q lấy vợ mục đích là để anh Q ra ở riêng (cha mẹ đã đi ở chỗ khác nơi căn nhà ông P đang ở). Việc cho chỉ nói miệng không lập văn bản ghi nhận. Kể từ năm 2015 anh Q là người trực tiếp ở căn nhà và thửa đất nói trên không có ai có ý kiến phản đối. Khi cha mẹ ly hôn đã thống nhất chia nhà đất cho anh Q, do cần tiền để làm ăn nên anh Q muốn chuyển nhượng. Qua trao đổi thì ông P, bà T đồng ý nên anh Q đã tìm người mua và làm thủ tục chuyển nhượng với giá 2.000.000.000 đồng. Việc giao dịch mua bán là do anh Q tự trực tiếp tiến hành, ông P, bà T không tham gia, chỉ tham gia ký công chứng chứng thực do nhà đứng tên hộ gia đình.

Số tiền thực tế anh Q nhận được tại thời điểm chuyển nhượng là 1.000.000.000 đồng, số tiền còn lại ông P đã sử dụng để trả nợ ngân hàng. Việc

ông P lấy tiền trả nợ ngân hàng anh Q biết nhưng không phản đối do biết ông P, bà T còn nợ ngân hàng nếu không trả thì không lấy sổ đỏ thực hiện việc chuyển nhượng đất được. Hiện ông P đã hoàn trả đầy đủ số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông P đã lấy để trả ngân hàng cho anh Q. Anh Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, không có yêu cầu độc lập.

Ý kiến trình bày của anh Trịnh Thế V:

Theo anh V thì ông P, bà T ly hôn và có thông báo bằng miệng về việc cha mẹ chia tài sản theo hướng mỗi người đều được nhận tài sản như đơn khởi kiện ngày 17/12/2017 mà bà T đã nộp cho Tòa án. Thực tế thì việc chia tài sản này là phù hợp do các tài sản này đều đã được ông P, bà T, anh Q và anh V mỗi người đang quản lý sử dụng riêng. Ông P, bà T ly hôn còn anh Q và anh V đều có gia đình và sống riêng trên nhà đất mà mình được nhận. Anh V không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, không có yêu cầu độc lập.

Quá trình xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ kết quả như sau: Người làm chứng ông Hồ Ngọc Đ xác nhận có nhận chuyển nhượng thửa đất số 103, tờ bản đồ số 19, diện tích đất là 980.4m², địa chỉ ở ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, trên đất có căn cấp 4A dạng mái Thái. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00461 do UBND huyện C cấp ngày 02/8/2009 cho hộ gia đình bà Ngô Thị T và ông P. Giá chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền chuyển nhượng ông Đ đã trao đầy đủ cho phía bên bán. Khi đến tìm hiểu nhà thì được biết Nhà đất do con của ông P, bà T đang ở. Khi đồng ý mua bán thì ông Đ có đến nhà ông P, bà T để bàn bạc đặt cọc (nhà khác). Quá trình thỏa thuận đặt cọc mua bán thì ông P và con ông P là anh Q có nói nhà đất này ông P, bà T cho con là anh Q nhưng chưa sang tên. Nay anh Q muốn bán lấy tiền về Vũng Tàu để mở quán làm ăn nên bán nhà. Các bên thống nhất nên ông Đ đặt cọc 150.000.000 đồng, ngày đặt cọc là ngày 12/9/2017, đến ngày 16/10/2017 thì các bên đi ra phòng công chứng để ký kết hợp đồng chính thức.

Trước khi ký kết hợp đồng do thửa đất này đang được thế chấp tại ngân hàng Sacombank chi nhánh Chơn Thành nên phía bên bán phải đi rút sổ đỏ về, xóa thế chấp. Vì vậy ông Đ đã phải trả tiền để phía gia đình ông P bà T đi trả tiền ngân hàng rút sổ đỏ. Quá trình rút sổ đỏ ông Đ có đi cùng để theo dõi nên biết số tiền đã trả cho ngân hàng là 1.400.000.000 đồng. Số tiền còn lại ông Đ đã giao đủ cho ông P ngay khi ký kết xong hợp đồng.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị Diệp H xác định chị H là vợ anh Q. Sau khi về làm dâu thì chị H và anh Q ở tại thửa đất số 103, tờ bản đồ số 19, diện tích đất là 980.4m², địa chỉ ở ấp Hòa Vinh, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước. Cha mẹ chồng mâu thuẫn rồi ly hôn chị H biết nhưng không biết gì về việc thỏa thuận chia tài sản trong gia đình do chị H chỉ là con dâu. Cũng không biết việc cha mẹ chồng thỏa thuận chia tiền hay cho tiền sau khi đã chuyển

nhượng nhà đất do không ai nói gì với chị H. Chị H xác định có nhắn tin nói chuyện với bà T do bà T hỏi về nội dung anh Q nhận được bao nhiêu tiền sau khi đã chuyển nhượng đất. Tất cả các thông tin mà chị Hân báo với bà T là do chị Hân suy đoán và nói lại cho bà T biết

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2018/HNGĐ - ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Điều 244, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T khởi kiện ông P về việc chia tài sản chung của vợ chồng là 1.000.000.000 đồng.

2. Bà Ngô Thị T phải chịu 24.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009141, quyển số 000183, ngày 26/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước bà T tiếp tục phải nộp 12.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03 tháng 12 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước đã có Quyết định kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS đối với một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2018/HNGĐ - ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, đề nghị Tòa cấp Pc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Ngô Thị T phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Ngô Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu của mình.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2018/HNGĐ - ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, buộc bà Ngô Thị T phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch. Những phần khác của Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng là 1.000.000.000 đồng, nguyên đơn bà Ngô Thị T có đơn kháng cáo quá hạn, tuy nhiên không được chấp nhận việc kháng cáo quá hạn tại Quyết định số 01/2019/QĐ/KCQH-HNPT ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Các đương sự khác trong vụ án không có kháng cáo, Viện kiểm sát các cấp không có kháng nghị; nên đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước vẫn giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C về việc đề nghị tuyên buộc bà Ngô Thị T phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch.

[2] Xét nội dung Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ các tài liệu, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng có trong hồ sơ vụ án thì trước khi ly hôn ông P, bà T, anh V và anh Q đã thống nhất chia tài sản chung cho từng thành viên trong gia đình quản lý sử dụng. Theo đó thửa đất số 103, tờ bản đồ số 19, số sổ AG024968, diện tích đất là 980,4m², trên đất có căn nhà cấp 4 mái Thái diện tích khoảng 240m². Đất tọa lạc tại tổ 3, ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước đã thống nhất cho anh Trịnh Thế Q được quyền quản lý, sử dụng, việc cho anh Q chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành biên bản. Nhưng kể từ năm 2015, sau khi lấy vợ, anh Q ở tại căn nhà này, ông P và bà T chuyển ở chỗ khác. Sau khi thỏa thuận việc chia tài sản chung, các bên đã tự nguyện thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện việc phân chia tài sản và không có ai phản đối. Riêng anh Q sau một thời gian quản lý sử dụng, do không còn nhu cầu sử dụng nữa nên anh Q đề nghị chuyển nhượng thửa đất trên và đã được các thành viên trong hộ gia đình nhất trí thực hiện theo ý kiến của anh Q. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được các bên hoàn tất, thủ tục nhận tiền, giao nhà không phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, số tiền có được từ việc chuyển nhượng thửa đất số 103, tờ bản đồ số 19, số sổ AG024968 và tài sản trên đất được 2.000.000.000 đồng là thuộc về anh Q, không còn là tài sản chung của ông P và bà T sau khi ly hôn. Do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị T yêu cầu ông P chia tài sản chung của vợ chồng có được từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nêu trên số tiền 1.000.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn bà Ngô Thị T phải chịu án phí

Hôn nhân gia đình sơ thẩm có giá ngạch 24.000.000 đồng là không đúng về áp dụng căn cứ pháp luật cụ thể.

Cần áp dụng điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 *“Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch”*. Do đó, chỉ buộc nguyên đơn bà Ngô Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng là có căn cứ, đúng pháp luật, nên cần sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức án phí có giá ngạch để áp dụng trong vụ án nhưng cách tính số tiền 24.000.000 đồng án phí cũng không đúng theo quy định tại điểm d mục 1.1 phần A - Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, tuy nhiên do bản án sơ thẩm bị sửa về phần áp dụng án phí nên Hội đồng xét xử chỉ nêu để rút kinh nghiệm.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ, cần sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2018/HNGĐ - ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước về phần án phí, tuyên buộc nguyên đơn bà Ngô Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị kháng nghị nên các đương sự trong vụ án đều không phải chịu.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2018/HNGĐ - ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C về phần án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Buộc bà Ngô Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 12.000.000

(Mười hai triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009141, quyền số 000183, ngày 26/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà Ngô Thị T tiền tạm ứng án phí còn lại sau khi đã khấu trừ là 11.700.000 (Mười một triệu, bảy trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0009141, quyền số 000183, ngày 26/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

[2] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Các đương sự trong vụ án đều không phải chịu.

[3] Các quyết định khác của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thư